

## PHỤ LỤC

### GIAO CHỈ TIÊU TIẾT KIỆM, CẮT GIẢM 5% CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024 KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-CP

(Kèm theo Quyết định số: 1027/QĐ-PGD ngày 03/12/2024 của PGDĐT TP Nam Định)

Đơn vị tính: 1.000đ

| STT       | TRƯỜNG                              | Kinh phí cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP | Trong đó                       |                                 |  |
|-----------|-------------------------------------|--|--------------------------------|---------------------------------|--|
|           |                                     |  | Từ nguồn chi thường xuyên NSNN | Từ thu phí được khấu trừ để lại | Từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại |
| A         | B                                   | 3                                      | 4                              | 5                               | 6  |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>1.682.400</b>                       | <b>1.682.400</b>               |                                 |  |
| <b>I</b>  | <b>VP Phòng Giáo dục Đào tạo TP</b> | <b>130.000</b>                         | <b>130.000</b>                 |                                 |  |
| 1         | Sự nghiệp mầm non                   | 55.000                                 | 55.000                         |                                 |  |
| 2         | Sự nghiệp Tiểu học                  | 30.000                                 | 30.000                         |                                 |  |
| 3         | Sự nghiệp THCS                      | 45.000                                 | 45.000                         |                                 |  |
| <b>II</b> | <b>Các đơn sự nghiệp giáo dục</b>   | <b>1.552.400</b>                       | <b>1.552.400</b>               |                                 |  |
| <b>I</b>  | <b>Các trường mầm non</b>           | <b>333.200</b>                         | <b>333.200</b>                 |                                 |  |
| 1         | Mầm non số 1                        | 5.000                                  | 5.000                          |                                 |  |
| 2         | Mầm non số 4                        | 9.000                                  | 9.000                          |                                 |  |
| 3         | Mầm non Số 5                        | 10.000                                 | 10.000                         |                                 |  |
| 4         | Mầm non 8/3                         | 17.000                                 | 17.000                         |                                 |  |
| 5         | Mầm non 2/9                         | 6.000                                  | 6.000                          |                                 |  |
| 6         | Mầm non Hoa Hồng                    | 21.000                                 | 21.000                         |                                 |  |
| 7         | Mầm non Sao Vàng                    | 19.000                                 | 19.000                         |                                 |  |
| 8         | Mầm non Hoa Sen                     | 8.000                                  | 8.000                          |                                 |  |
| 9         | Mầm non Hàn Thuyên                  | 7.000                                  | 7.000                          |                                 |  |
| 10        | Mầm non Họa My                      | 19.000                                 | 19.000                         |                                 |  |
| 11        | Mầm non Văn Miếu                    | 16.000                                 | 16.000                         |                                 |  |
| 12        | Mầm non Hoa Mai                     | 11.000                                 | 11.000                         |                                 |  |
| 13        | Mầm non Ngô Quyền                   | 8.000                                  | 8.000                          |                                 |  |
| 14        | Mầm non Hùng Vương                  | 14.000                                 | 14.000                         |                                 |  |
| 15        | Mầm non Bình Minh                   | 11.000                                 | 11.000                         |                                 |  |
| 16        | Mầm non Nguyễn Du                   | 8.000                                  | 8.000                          |                                 |  |
| 17        | Mầm non Phụng Hồng                  | 12.000                                 | 12.000                         |                                 |  |
| 18        | Mầm non Thống Nhất                  | 15.000                                 | 15.000                         |                                 |  |
| 19        | Mầm non Lộc An                      | 8.000                                  | 8.000                          |                                 |  |
| 20        | Mầm non Lộc Hạ                      | 11.000                                 | 11.000                         |                                 |  |

| STT      | TRƯỜNG                     | Kinh phí cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP | Trong đó                       |                                 |  |
|----------|----------------------------|--|--------------------------------|---------------------------------|--|
|          |                            |  | Từ nguồn chi thường xuyên NSNN | Từ thu phí được khấu trừ để lại | Từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại |
| 21       | Mầm non Lộc Hòa            | 10.000                                 | 10.000                         |                                 |  |
| 22       | Mầm non Lộc Vượng          | 8.000                                  | 8.000                          |                                 |  |
| 23       | Mầm non Nam Phong          | 10.000                                 | 10.000                         |                                 |  |
| 24       | Mầm non Nam Vân            | 15.000                                 | 15.000                         |                                 |  |
| 25       | Mầm non Mỹ Xá              | 11.000                                 | 11.000                         |                                 |  |
| 26       | MN Mỹ Tân                  | 5.610                                  | 5.610                          |                                 |  |
| 27       | MN Mỹ Trung                | 3.640                                  | 3.640                          |                                 |  |
| 28       | MN Mỹ Phúc                 | 3.930                                  | 3.930                          |                                 |  |
| 29       | MN Mỹ Hà                   | 4.610                                  | 4.610                          |                                 |  |
| 30       | MN Mỹ Tiến                 | 3.620                                  | 3.620                          |                                 |  |
| 31       | MN Mỹ Thắng                | 4.750                                  | 4.750                          |                                 |  |
| 32       | MN Mỹ Hưng                 | 3.940                                  | 3.940                          |                                 |  |
| 33       | MN Mỹ Thành                | 2.200                                  | 2.200                          |                                 |  |
| 34       | MN Mỹ Thịnh                | 2.750                                  | 2.750                          |                                 |  |
| 35       | MN Mỹ Thuận                | 5.880                                  | 5.880                          |                                 |  |
| 36       | MN Hưng Lộc                | 3.270                                  | 3.270                          |                                 |  |
| <b>2</b> | <b>Các trường tiểu học</b> | <b>763.600</b>                         | <b>763.600</b>                 |                                 |  |
| 1        | Chu Văn An                 | 45.000                                 | 45.000                         |                                 |  |
| 2        | Nguyễn Văn Cừ              | 24.000                                 | 24.000                         |                                 |  |
| 3        | Lê Quý Đôn                 | 33.000                                 | 33.000                         |                                 |  |
| 4        | Kim Đồng                   | 32.000                                 | 32.000                         |                                 |  |
| 5        | Trần Văn Lan               | 20.000                                 | 20.000                         |                                 |  |
| 6        | Hồ Tùng Mậu                | 41.000                                 | 41.000                         |                                 |  |
| 7        | Trần Phú                   | 17.000                                 | 17.000                         |                                 |  |
| 8        | Lê Hồng Sơn                | 23.000                                 | 23.000                         |                                 |  |
| 9        | Phạm Hồng Thái             | 28.000                                 | 28.000                         |                                 |  |
| 10       | Trần Quốc Toản             | 35.000                                 | 35.000                         |                                 |  |
| 11       | Nguyễn Trãi                | 42.000                                 | 42.000                         |                                 |  |
| 12       | Nguyễn Văn Trỗi            | 25.000                                 | 25.000                         |                                 |  |
| 13       | Hùng Vương                 | 26.000                                 | 26.000                         |                                 |  |
| 14       | Nguyễn Viết Xuân           | 40.000                                 | 40.000                         |                                 |  |
| 15       | Trần Tế Xương              | 21.000                                 | 21.000                         |                                 |  |
| 16       | Trần Nhân Tông             | 34.000                                 | 34.000                         |                                 |  |

| STT      | TRƯỜNG                 | Kinh phí cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP | Trong đó                       |                                 |  |
|----------|------------------------|--|--------------------------------|---------------------------------|--|
|          |                        |  | Từ nguồn chi thường xuyên NSNN | Từ thu phí được khấu trừ để lại | Từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại |
| 17       | Nguyễn Tất Thành       | 15.000                                 | 15.000                         |                                 |  |
| 18       | TH Lộc An              | 16.000                                 | 16.000                         |                                 |  |
| 19       | TH Lộc Hạ              | 20.000                                 | 20.000                         |                                 |  |
| 20       | TH Lộc Hòa             | 14.000                                 | 14.000                         |                                 |  |
| 21       | TH Lộc Vượng           | 21.000                                 | 21.000                         |                                 |  |
| 22       | TH Nam Phong           | 22.000                                 | 22.000                         |                                 |  |
| 23       | TH Nam Vân             | 25.000                                 | 25.000                         |                                 |  |
| 24       | TH Mỹ Xá               | 37.000                                 | 37.000                         |                                 |  |
| 25       | TH Cửa Nam             | 2.000                                  | 2.000                          |                                 |  |
| 26       | TH Mỹ Tân              | 12.700                                 | 12.700                         |                                 |  |
| 27       | TH Mỹ Trung            | 9.150                                  | 9.150                          |                                 |  |
| 28       | TH Mỹ Phúc             | 9.890                                  | 9.890                          |                                 |  |
| 29       | TH Mỹ Hà               | 10.780                                 | 10.780                         |                                 |  |
| 30       | TH Mỹ Tiến             | 7.620                                  | 7.620                          |                                 |  |
| 31       | TH Mỹ Thắng            | 12.870                                 | 12.870                         |                                 |  |
| 32       | TH Mỹ Hưng             | 13.580                                 | 13.580                         |                                 |  |
| 33       | TH Mỹ Thành            | 5.620                                  | 5.620                          |                                 |  |
| 34       | TH Mỹ Thịnh            | 6.840                                  | 6.840                          |                                 |  |
| 35       | TH Mỹ Thuận            | 9.750                                  | 9.750                          |                                 |  |
| 36       | TH Trần Quang Khải     | 6.800                                  | 6.800                          |                                 |  |
| <b>3</b> | <b>Các trường THCS</b> | <b>455.600</b>                         | <b>455.600</b>                 |                                 |  |
| 1        | Tô Hiệu                | 14.000                                 | 14.000                         |                                 |  |
| 2        | Phùng Chí Kiên         | 36.000                                 | 36.000                         |                                 |  |
| 3        | Trần Đăng Ninh         | 44.000                                 | 44.000                         |                                 |  |
| 4        | Lý Thường Kiệt         | 17.000                                 | 17.000                         |                                 |  |
| 5        | Trần Bích San          | 25.000                                 | 25.000                         |                                 |  |
| 6        | Hoàng Văn Thụ          | 34.000                                 | 34.000                         |                                 |  |
| 7        | Hàn Thuyên             | 36.000                                 | 36.000                         |                                 |  |
| 8        | Tổng Văn Trân          | 22.000                                 | 22.000                         |                                 |  |
| 9        | Lý Tự Trọng            | 25.000                                 | 25.000                         |                                 |  |
| 10       | Quang Trung            | 18.000                                 | 18.000                         |                                 |  |
| 11       | Lương Thế Vinh         | 30.000                                 | 30.000                         |                                 |  |
| 12       | Lộc An                 | 20.000                                 | 20.000                         |                                 |  |

| STT | TRƯỜNG        | Kinh phí cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP | Trong đó                       |                                 |  |
|-----|---------------|--|--------------------------------|---------------------------------|--|
|     |               |  | Từ nguồn chi thường xuyên NSNN | Từ thu phí được khấu trừ để lại | Từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại |
| 13  | Lộc Hạ        | 17.000                                 | 17.000                         |                                 |  |
| 14  | Lộc Hoà       | 14.000                                 | 14.000                         |                                 |  |
| 15  | Lộc Vượng     | 14.000                                 | 14.000                         |                                 |  |
| 16  | Nam Phong     | 15.000                                 | 15.000                         |                                 |  |
| 17  | Lê Đức Thọ    | 17.000                                 | 17.000                         |                                 |  |
| 18  | Mỹ Xá         | 24.000                                 | 24.000                         |                                 |  |
| 19  | THCS Mỹ Tân   | 3.950                                  | 3.950                          |                                 |  |
| 20  | THCS Mỹ Trung | 2.700                                  | 2.700                          |                                 |  |
| 21  | THCS Mỹ Phúc  | 2.600                                  | 2.600                          |                                 |  |
| 22  | THCS Mỹ Hà    | 2.200                                  | 2.200                          |                                 |  |
| 23  | THCS Mỹ Tiến  | 2.590                                  | 2.590                          |                                 |  |
| 24  | THCS Mỹ Thắng | 2.900                                  | 2.900                          |                                 |  |
| 25  | THCS Mỹ Hưng  | 7.950                                  | 7.950                          |                                 |  |
| 26  | THCS Mỹ Thành | 2.150                                  | 2.150                          |                                 |  |
| 27  | THCS Mỹ Thịnh | 3.500                                  | 3.500                          |                                 |  |
| 28  | THCS Mỹ Thuận | 3.060                                  | 3.060                          |                                 |  |